

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2021

**Công
Ty CP
Thủy
Điện A
Vương**

Digitally signed by Công Ty
CP Thủy Điện A Vương
DN: C=VN, S=TỈNH
QUẢNG NAM, CN=Công
Ty CP Thủy Điện A
Vương,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:4000478435
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-04-14 10:02:21

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN A VƯƠNG

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đơn vị tính: đồng	
				Số đầu năm	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		293 947 473 039		311 573 783 467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136 815 910 049		23 217 345 251
1. Tiền	111	V.01	4 815 910 049		1 217 345 251
2. Các khoản tương đương tiền	112		132 000 000 000		22 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	52 820 000 000		36 620 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52 820 000 000		36 620 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94 333 118 249		232 951 508 989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94 947 542 465		235 867 391 475
2. Trả trước cho người bán	132		1 713 371 499		339 768 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 409 800 078		1 581 944 507
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4 737 595 793)		(4 837 595 793)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		9 544 167 189		18 190 111 824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 471 696 747		19 117 641 382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(927 529 558)		(927 529 558)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434 277 552		594 817 403

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		434 277 552	594 817 403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 177 143 859 206	1 188 816 797 572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 085 171 670 161	1 105 603 645 678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 003 204 086 137	1 023 617 032 006
– Nguyên giá	222		3 294 474 274 127	3 294 425 274 127
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 291 270 187 990)	(2 270 808 242 121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81 967 584 024	81 986 613 672
– Nguyên giá	228		82 661 382 235	82 661 382 235
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(693 798 211)	(674 768 563)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9 311 685 551	552 648 400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 311 685 551	552 648 400

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	250		71 690 591 822	71 690 591 822
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253	V.13	79 800 000 000	79 800 000 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		(8 109 408 178)	(8 109 408 178)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 969 911 672	10 969 911 672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 969 911 672	10 969 911 672
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 471 091 332 245	1 500 390 581 039

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		128 051 894 769	170 434 649 072
I. Nợ ngắn hạn	310		128 051 894 769	170 434 649 072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 450 825 134	10 922 966 603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 547 136 363	3 099 965 499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21 546 270 880	39 136 738 733
4. Phải trả người lao động	314		2 341 417 318	23 922 240 904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17 582 348 673	6 500 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 401 229 749	6 836 974 878
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		75 500 000 000	75 500 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113 024 286	113 024 286

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 569 642 366	4 402 738 169
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 343 039 437 476	1 329 955 931 967
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 343 039 437 476	1 329 955 931 967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750 520 520 000	750 520 520 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28 970 201 097	28 970 201 097
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41 787 749 864	41 787 735 863

EVN_GL_002_TT200, người in: ANHVT.L.GE2.AVC, ngày in: 08/04/2021 14:13:40

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		521 760 966 515	508 677 475 007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		433 625 409 006	322 278 019 532
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		88 135 557 509	186 399 455 475
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 471 091 332 245	1 500 390 581 039

LẬP BIỂU



Võ Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phúc

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	167 140 045 731	10 102 680 586	167 140 045 731	10 102 680 586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		167 140 045 731	10 102 680 586	167 140 045 731	10 102 680 586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69 481 446 985	36 487 381 681	69 481 446 985	36 487 381 681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97 658 598 746	(26 384 701 095)	97 658 598 746	(26 384 701 095)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	198 641 806	567 078 941	198 641 806	567 078 941
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 009 812 500	1 345 472 917	1 009 812 500	1 345 472 917
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 009 812 500	1 345 472 917	1 009 812 500	1 345 472 917
8. Phán lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 100 429 716	4 139 010 008	4 100 429 716	4 139 010 008
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24- (25+26)}	30		92 746 998 336	(31 302 105 079)	92 746 998 336	(31 302 105 079)
12. Thu nhập khác	31		27 272 727		27 272 727	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		27 272 727		27 272 727	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		92 774 271 063	(31 302 105 079)	92 774 271 063	(31 302 105 079)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	4 638 713 554		4 638 713 554	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		88 135 557 509	(31 302 105 079)	88 135 557 509	(31 302 105 079)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Lan Anh



Nguyễn Đình Phúc

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q1_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	92 774 271 063	(31 302 105 079)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	20 352 374 014	20 174 864 603
- Các khoản dự phòng	3	(100 000 000)	(4 575 714)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(198 641 806)	(567 078 941)
- Chi phí lãi vay	6	1 009 812 500	1 345 472 917
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	113 837 815 771	(10 353 422 214)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	138 723 590 740	2 054 373 926
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8 645 944 635	(1 031 065 647)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40 800 492 031)	(16 631 471 270)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	160 539 851	4 501 557 946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 009 812 500)	(1 345 472 917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6 068 444 823)	(330 330 096)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29 432 877 919)	(7 784 778 044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184 056 263 724	(30 920 608 316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	487 568 874	914 561 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	487 568 874	914 561 500
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70 945 267 800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70 945 267 800)	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	113 598 564 798	(30 006 046 816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 217 345 251	101 141 438 178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	136 815 910 049	71 135 391 362

LẬP BIỂU



Võ Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phúc

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021



THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Nghề nghiệp kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân
- hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2021 kết thúc ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	365 899 780	203 060 418
- Tiền gửi ngân hàng	4 450 010 269	1 014 284 833
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	132 000 000 000	22 000 000 000
Cộng	136 815 910 049	23 217 345 251

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 - Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
 - hoàn lại
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Thu nhập khác
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu bán hàng
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành phần vốn góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận tài sản chuyển đổi
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện phải trả
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
 - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - chính, bất động sản đầu tư
 - 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94 947 542 465	235 867 391 475
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý
	79 800 000 000	(8 109 408 178)	71 690 591 822	79 800 000 000	(8 109 408 178)	71 690 591 822
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0		0	0		0
- Đầu tư vào đơn vị	79 800 000 000		79 800 000 000	79 800 000 000		79 800 000 000
Cuối kỳ			Đầu năm			

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Gia gốc	Gia trị ghi sổ	Gia gốc	Gia trị ghi sổ
	52 820 000 000	52 820 000 000	36 620 000 000	36 620 000 000
b1) Ngân hàng	52 820 000 000	52 820 000 000	36 620 000 000	36 620 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	52 820 000 000	52 820 000 000	36 620 000 000	36 620 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cuối kỳ		Đầu năm		

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý
	0			0	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu	0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu	0			0	
- Các khoản đầu tư khác	0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					
Cuối kỳ			Đầu năm		

06 - Nợ xấu	Đổi tương		Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
Cuối kỳ	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
Đầu năm	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%
	Gia trị	Đổi tương nợ	Gia gốc	Đổi tương do chênh từ 10%

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số lượng		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị			
	Số lượng			
	Giá trị			
	a) Tiền			
	b) Hàng tồn kho			
	c) TSCĐ			
	d) Tài sản khác			
	- Phải thu người lao động			
	- Kỳ quỹ, kỷ cược			

04 - Các khoản phải thu khác	a) Ngắn hạn		2 409 800 078	Cuối kỳ	Đầu năm		
	04 - Các khoản phải thu khác	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
		- Phải thu về cổ phần hoá					
		- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
		- Phải thu người lao động	5 200 000				
		- Kỳ cược, kỳ quỹ					
		- Cho mượn					
		- Các khoản chi hộ	441 511 078		148 680 439		
		- Phải thu khác	1 963 089 000		1 433 264 068		
		b) Dài hạn	0		0		
		- Phải thu về cổ phần hoá					
		- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
		- Phải thu người lao động					
		- Kỳ cược, kỳ quỹ					
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ	0	0					
- Phải thu khác							
Tổng cộng		2 409 800 078			1 581 944 507		

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
dài hạn				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	552 648 400	552 648 400		
- Sửa chữa	8 759 037 151	0		
Công	9 311 685 551	552 648 400		

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Hàng đang đi trên đường	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	7 374 015 688	15 017 653 869		
- Công cụ, dụng cụ	151 686 154	756 339 117		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 945 994 905	3 343 648 396		
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Công	10 471 696 747	19 117 641 382	(927 529 558)	(927 529 558)
- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Công						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản bằng quyền, sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCD VH khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	----------------------	--------------------	-------------------	-------------------------------	--------------	-----------

EVN_GL_005_TT200, người in: ANHVTI.GE2.AVC, ngày in: 09/04/2021 14:18:15.

Trang 6/19

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 950 251	1 305 384	31 719 093	295 6 632 477	453 437 455	844	3 294 425 274 127
- Mua trong kỳ				49 000 000			49 000 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 950 251	1 305 384	31 719 093	295 6 681 477	453 437 455	844	3 294 474 274 127
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	956 222 839	1 280 249	30 487 935	452 3 410 158	297 437 455	844	2 270 808 242 121
- Khấu hao trong năm	19 055 819	958 726	68 775 495	323 098 764			20 406 420 066
- Tăng khác	55 525 803						55 525 803
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	975 334 184	1 281 208	30 556 710	947 3 733 257	061 437 455	844	2 291 270 187 990
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	994 028 899	25 134 655	1 231 157	843 3 222 319	156		1 023 617 032 006
- Tại ngày cuối kỳ	974 917 554	24 175 929	1 162 382	348 2 948 220	392	0	1 003 204 086 137

11 - Tăng giám tài sản cố định thuê tài chính

--	--

[illegible]

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục
		a) Bất động sản đầu tư cho thuê
		- Nguyên giá
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		Gia trị hao mòn lũy kế
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		Gia trị còn lại
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
		- Nguyên giá
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		Tồn thất do suy giảm giá
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		Gia trị còn lại
		- Quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Cơ sở hạ tầng
		c) Đầu tư khác

12 - Tầng giám sát động sản dầu tu

- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại ngày đầu năm							
- Trả lại cuối kỳ							

- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

- Thu yết minh số liệu và giải trình khác	
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	
Số đầu năm	Số cuối kỳ

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	434 277 552	594 817 403
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	434 277 552	594 817 403
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	0	0
Cộng	434 277 552	594 817 403

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cuối kỳ						
Đầu năm						
a) Vay ngắn hạn	75 500 000 000		0	0	75 500 000 000	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	0		0	0	0	
Cộng	75 500 000 000		0	0	75 500 000 000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					

- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
b) Phải thu				
Công	39 136 738 733	53 213 629 912	70 804 097 765	21 546 270 880
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16 584 302 600	8 986 312 626	16 584 302 600	8 986 312 626
- Các loại thuế khác		70 414 974	70 414 974	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế tài nguyên	11 047 284 763	17 040 218 672	22 953 130 629	5 134 372 806
- Thuế thu nhập cá nhân	1 515 524 862	3 208 430 143	3 253 237 813	1 470 717 192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 493 952 866	4 638 713 554	6 068 444 823	1 064 221 597
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế giá trị gia tăng	7 495 673 642	19 269 539 943	21 874 566 926	4 890 646 659
a) Phải nộp				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ

d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 450 825 134		10 922 966 603	
16 - Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Cuối kỳ	Đầu năm		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

- Lý do chưa thanh toán				
Công				
- Nợ thuế tài chính				
- Vay				
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	Cuối kỳ	Đầu năm		

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

Công		0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	17 582 348 673	6 500 000 000
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BIDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dãi hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Công	17 582 348 673	6 500 000 000

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	3 401 229 749	6 836 974 878
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		27 411 948
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 675 364 800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	725 864 949	6 809 562 930
b) Dãi hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Công	3 401 229 749	6 836 974 878

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Công		
b) Dãi hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
--	---------	---------	-------

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			
---	--	--	--

21 - Trả phí phát hành
21.1. Trả phí thường

Cuối năm				Đầu năm			
Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn		
a) Trả phí phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
b) Thuyết minh chi tiết về trả phí các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							

21.2. Trả phí chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả			Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Ngân hàn			113 024 286	113 024 286	113 024 286			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hóa								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			113 024 286	113 024 286	113 024 286			
- Dự phòng tái cơ cấu								
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCB định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			0	0	0			
b. Dài hạn			0	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hóa								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			0	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu								
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCB định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			0	0	0			
c. Cộng			113 024 286	113 024 286	113 024 286			

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu								

trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	750 520 520 000			28 970 201 097		0	404 518 196 032					41 787 735 863	1 225 796 652 992
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							186 399 455 475						186 399 455 475
- Tăng khác						0						0	0
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác						0	82 240 176 500					0	82 240 176 500
Số dư đầu năm nay	750 520 520 000			28 970 201 097		0	508 677 475 007					41 787 735 863	1 329 955 931 967
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							88 135 557 509						88 135 557 509
- Tăng khác						0						14 001	14 001
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						0	75 052 066 001					0	75 052 066 001
Số dư cuối năm nay	750 520 520 000			28 970 201 097		0	521 760 966 515					41 787 749 864	1 343 039 437 476

26. Chênh lệch danh giá lại tài sản		
	Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được danh giá lại, theo quyết định nào?...) 		

d) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	
Gia trị	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	750 520 520 000	750 520 520 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	750 520 520 000	750 520 520 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		75 052 052 000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	
	- Vốn góp của các đối tượng khác	750 520 520 000
	- Số lượng cổ phiếu quỹ	
	Cộng	750 520 520 000

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
--	--	--

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	167 140 045 731	10 102 680 586
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	167 140 045 731	10 102 680 586
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian		
cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
-----------------------	--	--

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	69 481 446 985	36 487 381 681
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	69 481 446 985	36 487 381 681

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền gửi, tiền cho vay	198 641 806	567 078 941
- Lợi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lợi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lợi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	198 641 806	567 078 941

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền vay	1 009 812 500	1 345 472 917
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 009 812 500	1 345 472 917

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCE	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phát thu được		

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	27 272 727	0
Cộng	27 272 727	0

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 100 429 716	4 139 010 008
- Chiết giảm các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	4 100 429 716	4 139 010 008
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chiết giảm các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231 354 468	230 985 621
- Chi phí nhân công	11 601 380 819	7 789 369 316
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20 425 449 714	20 195 299 581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 247 748 367	2 293 379 257
- Chi phí khác bằng tiền	38 678 289 842	10 369 218 179
Cộng	73 184 223 210	40 878 251 954

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu cầu

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 638 713 554	0	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Lan Anh

Nguyễn Đình Phúc

Cao Huy Bảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2021